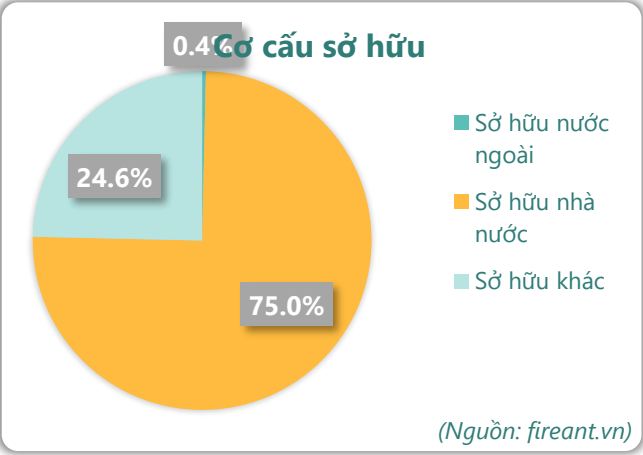


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Ngày 31/12/2024	17,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-1.7%	-4.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,304 - 19,723
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
Số lượng CPLH (CP)	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	405
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.28
EPS	2,772
P/E	6.4



DT thuần Q4/24
547
tỷ VNĐ
QoQ: ▼170 -23.7%
YoY: ▼15.0 -2.7%

LN thuần Q4/24
-8.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.91 -611%
YoY: ▼8.59 -1561%

LN sau thuế Q4/24
5.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.37 7.4%
YoY: ▲ 2.52 87.8%

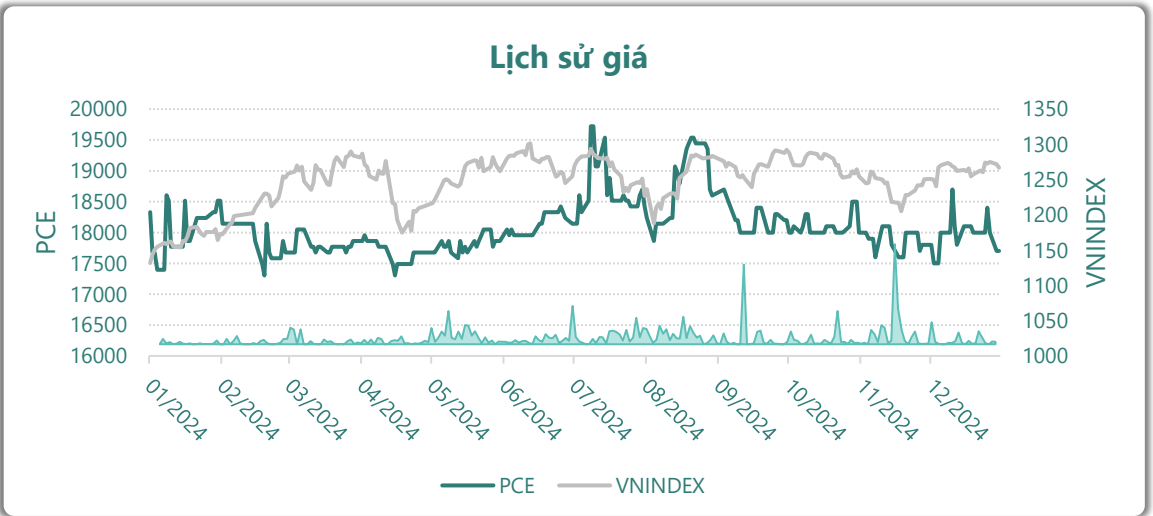
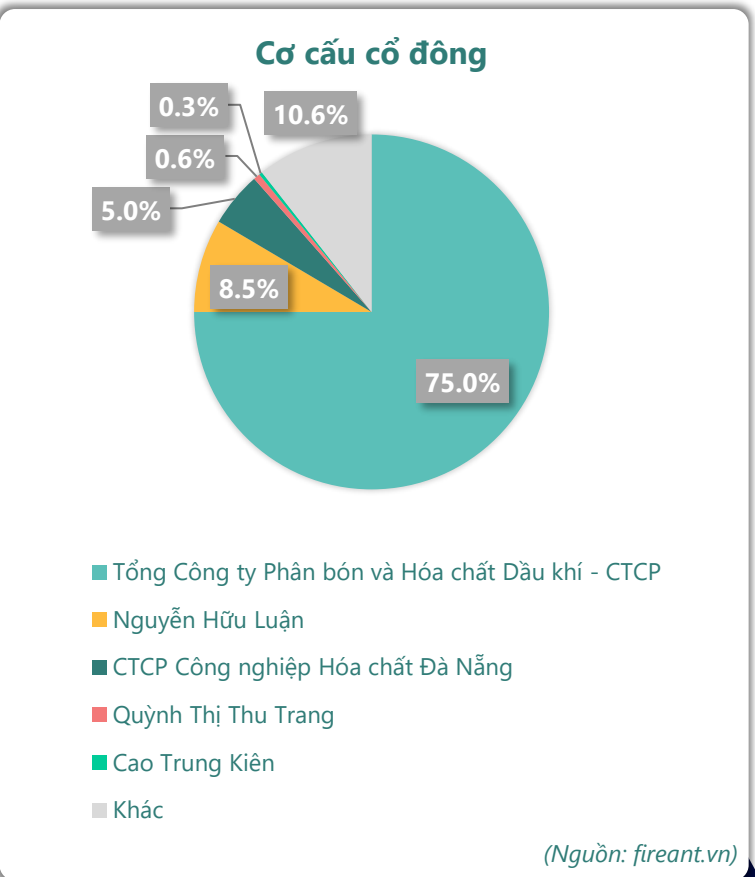
Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.1%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE 2024
14.5%
YoY: +/-▲ 3.7%

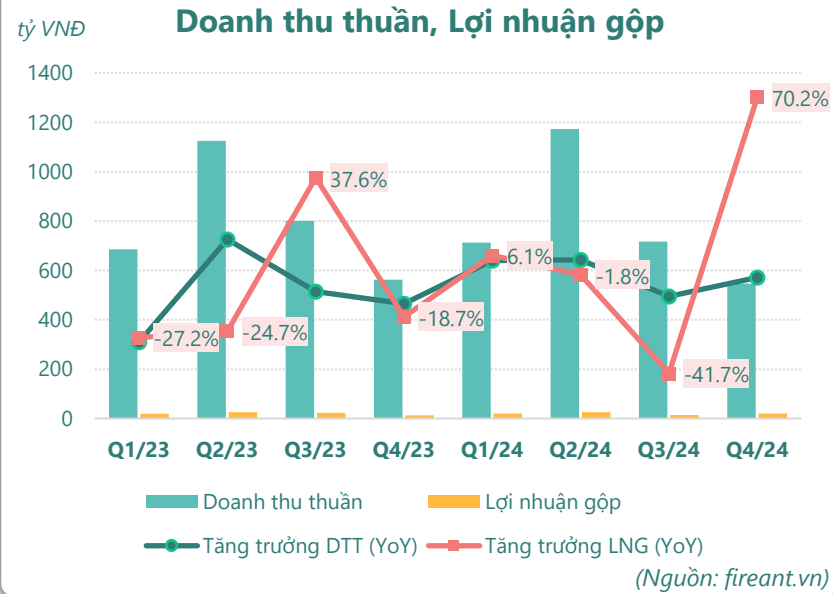
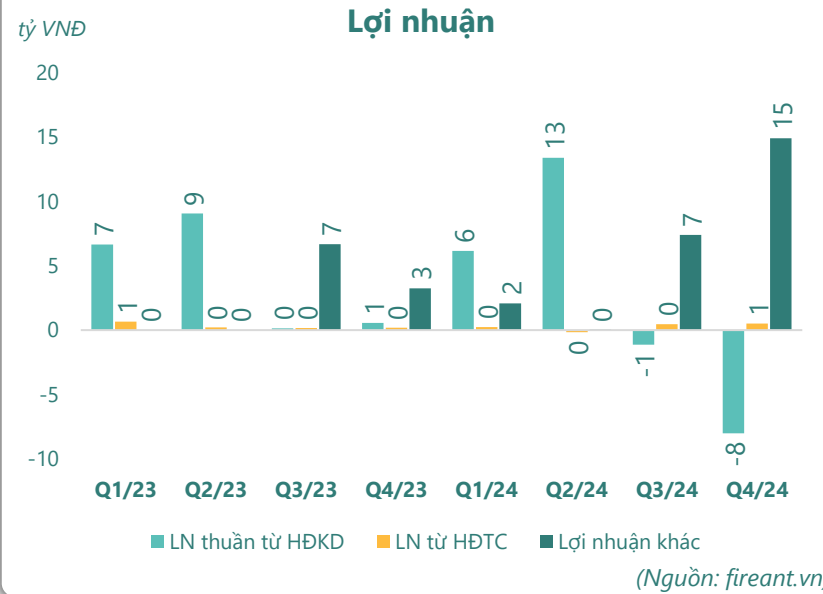
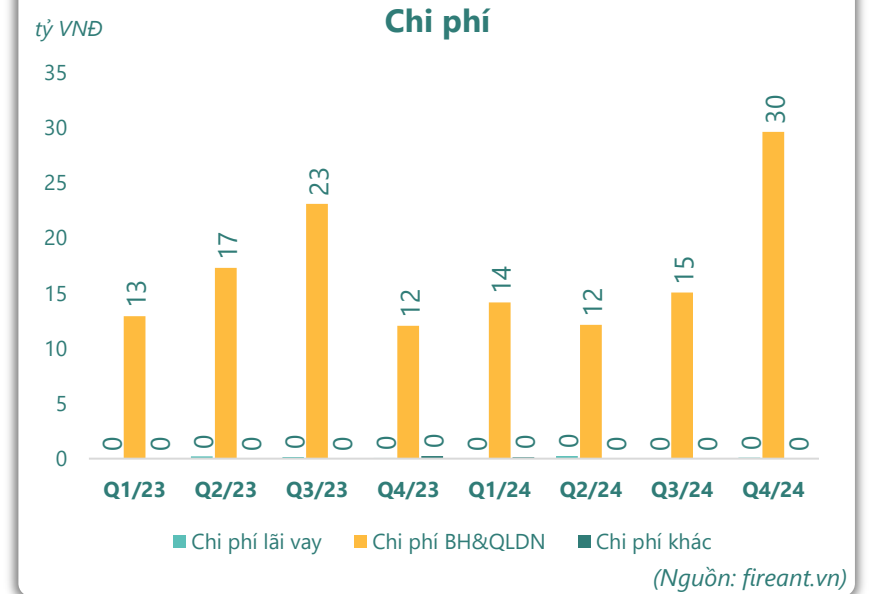
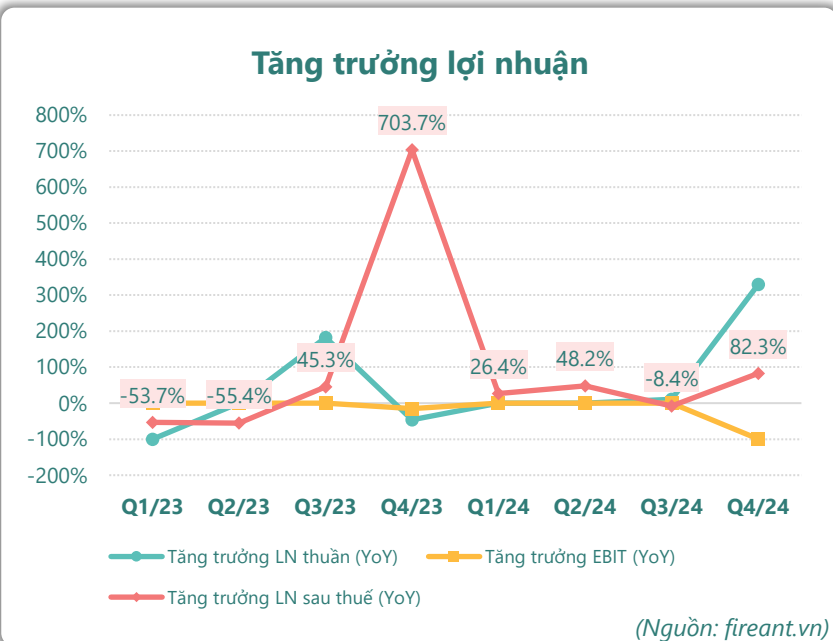
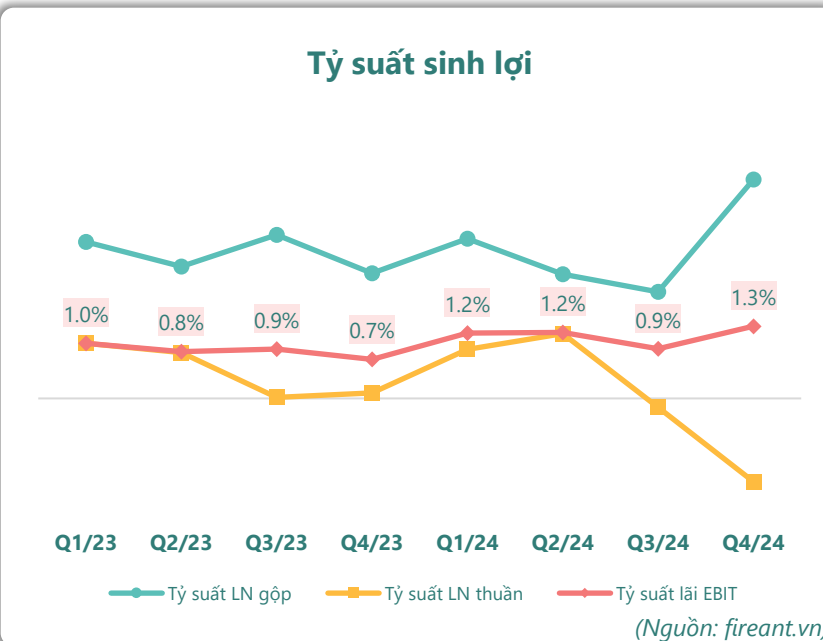
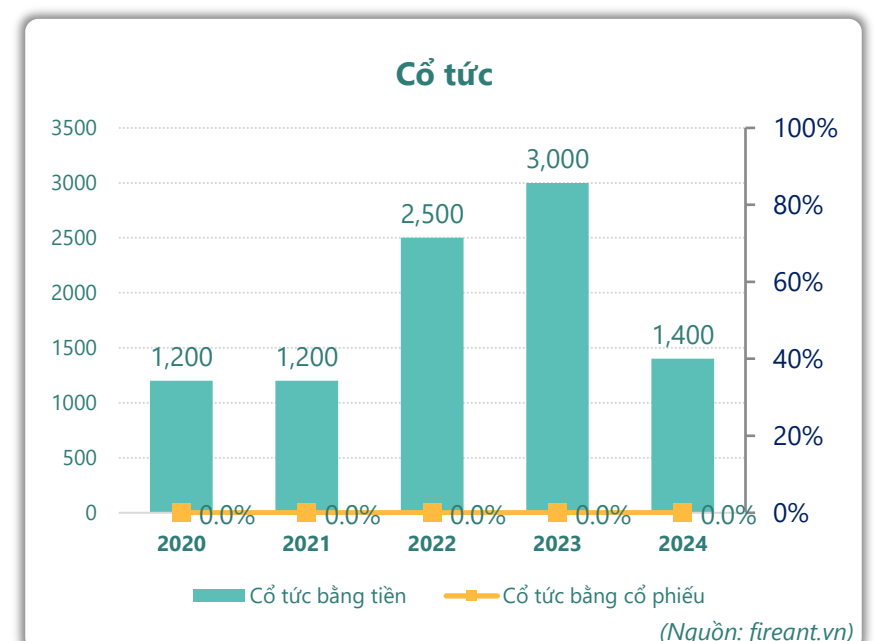
DT thuần 2024
3,150
tỷ VNĐ
YoY: ▼24.0 -0.7%

LN thuần 2024
10.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -36.8%

LN sau thuế 2024
27.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80 32.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

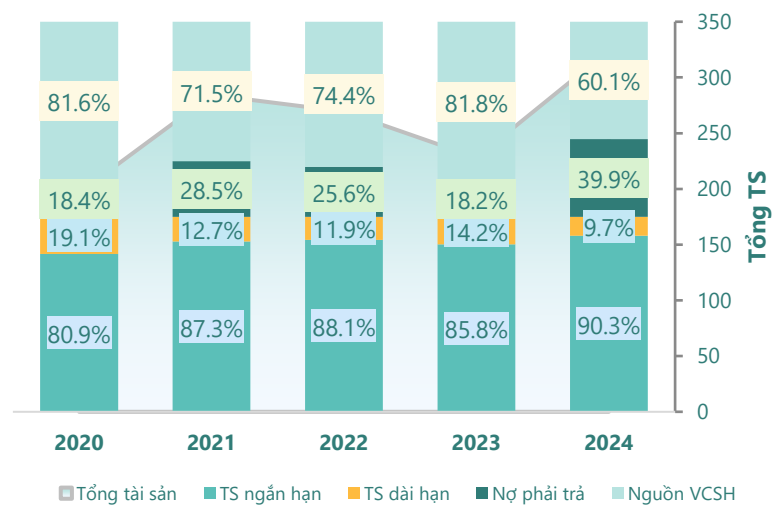




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

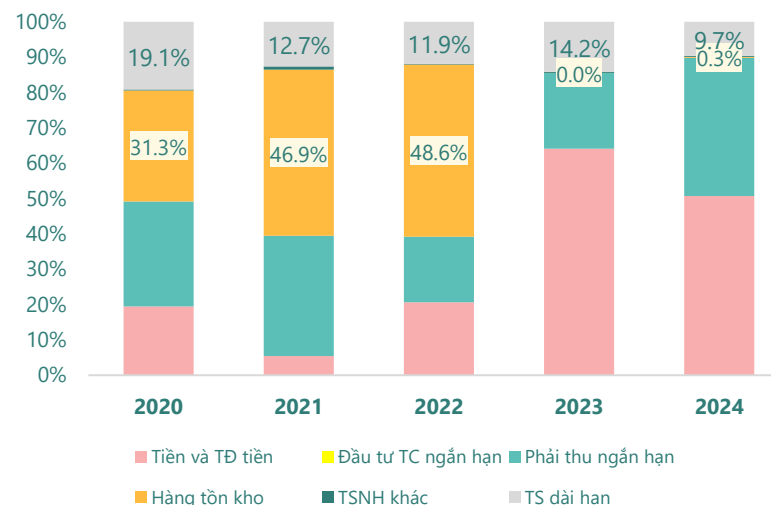
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

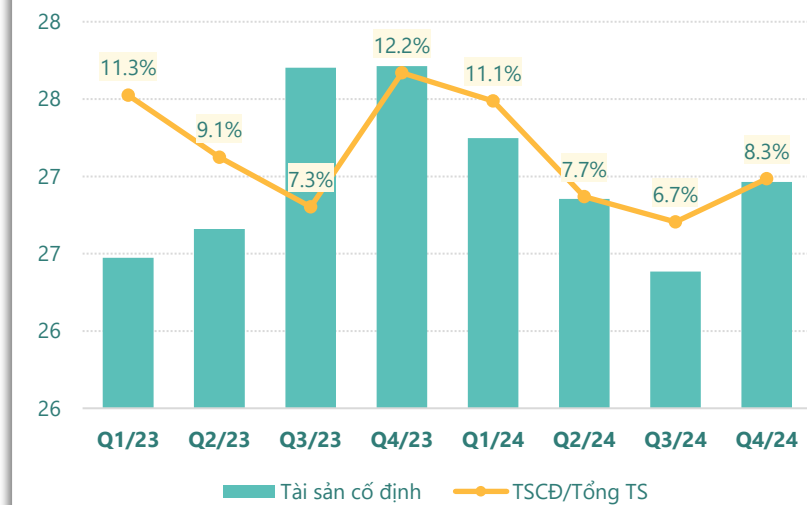
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

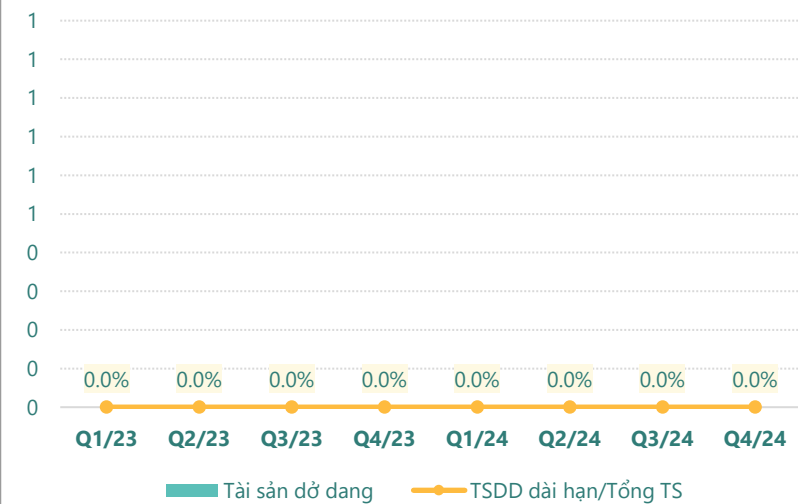
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

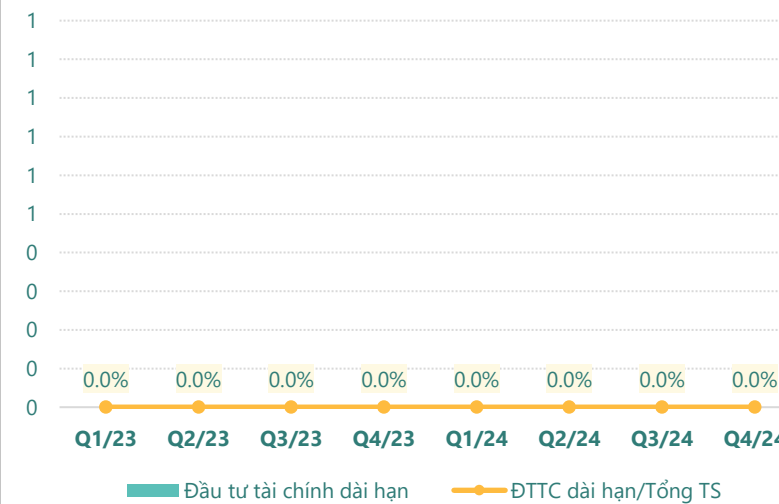
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

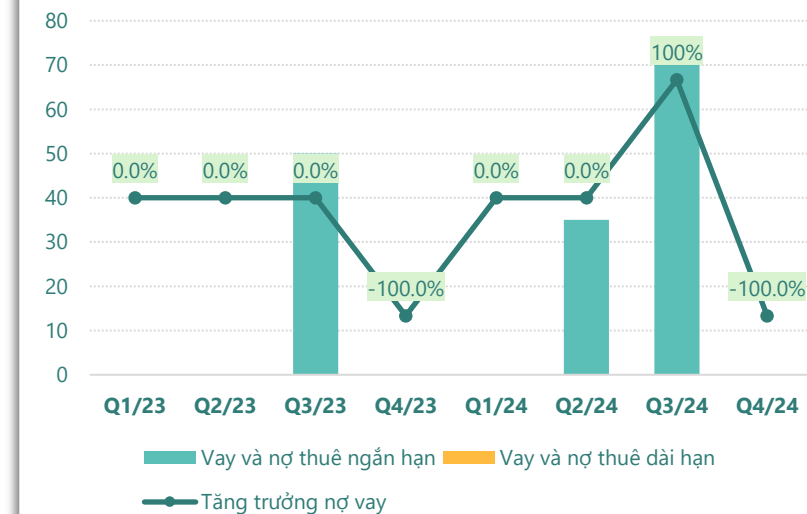
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

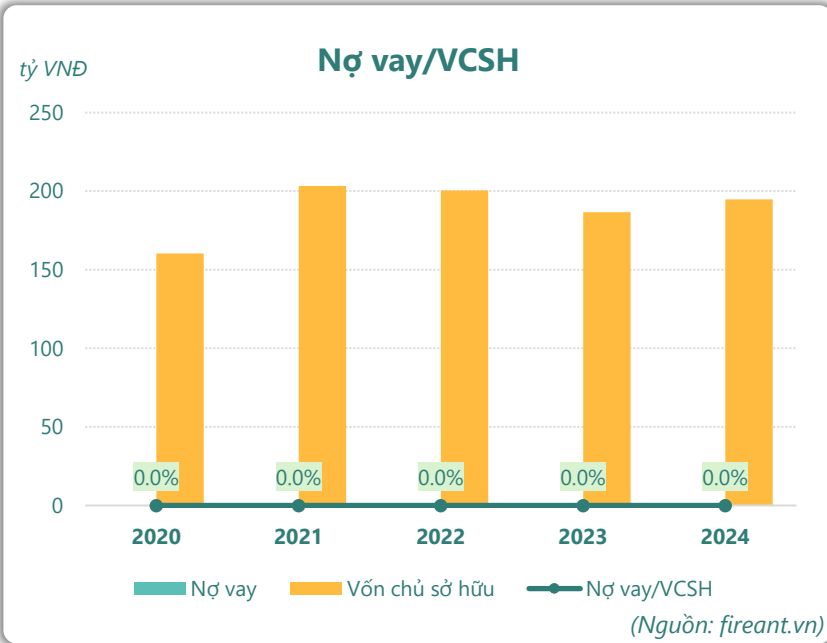
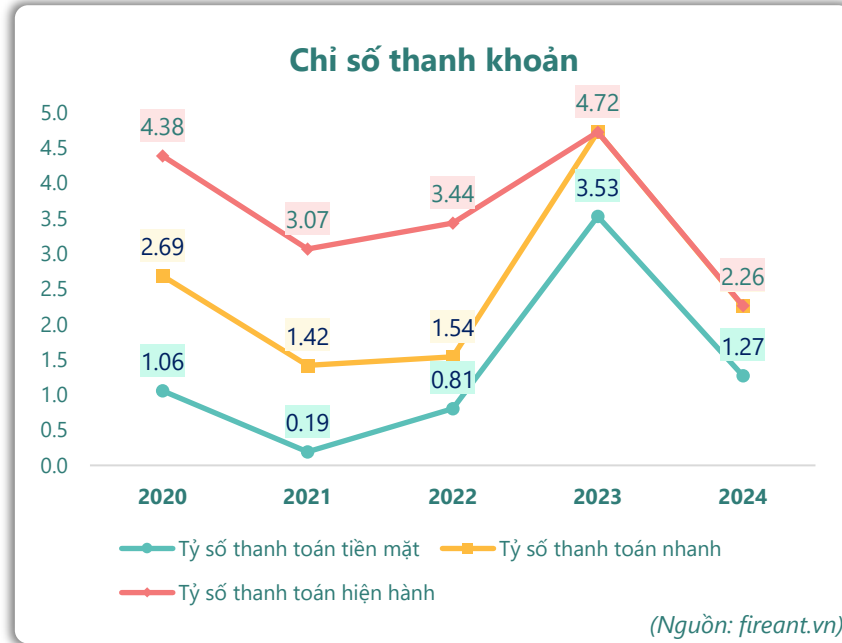
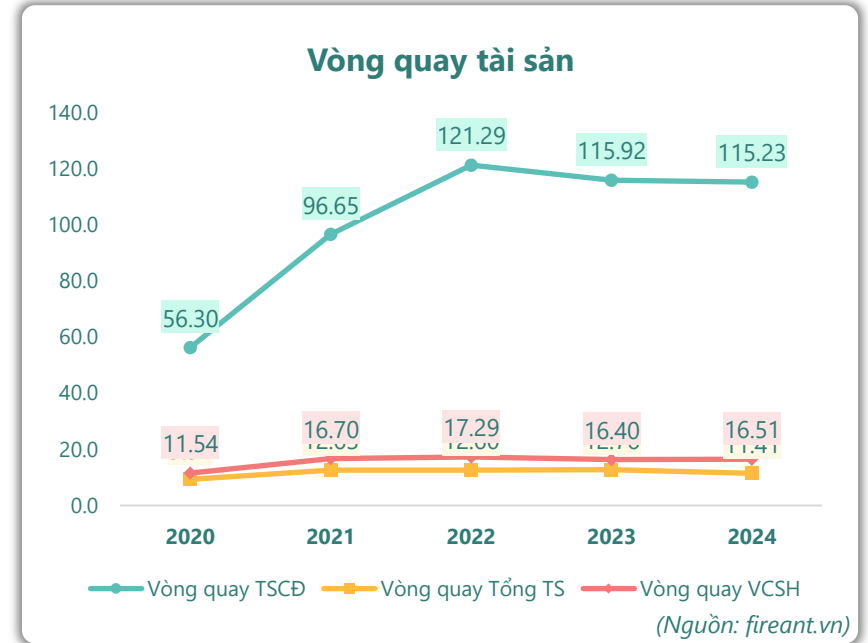
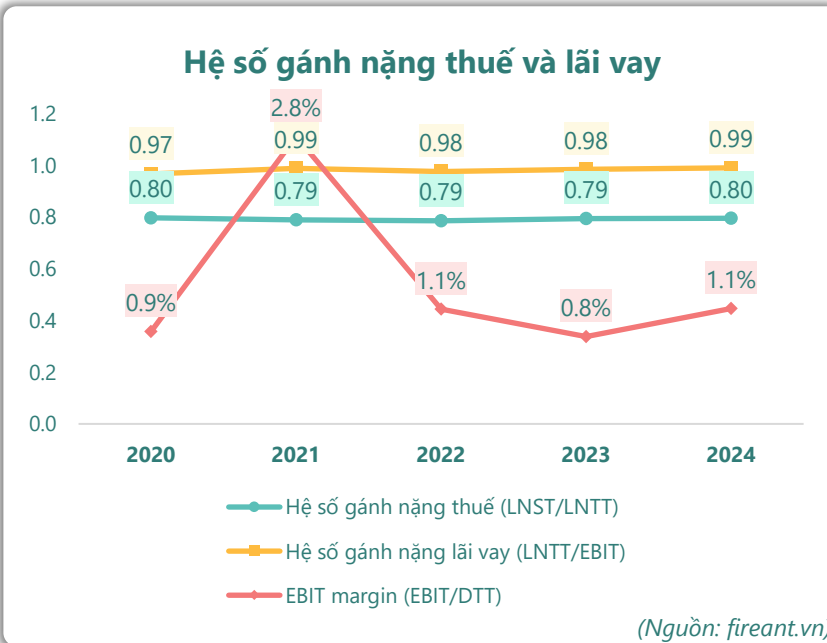
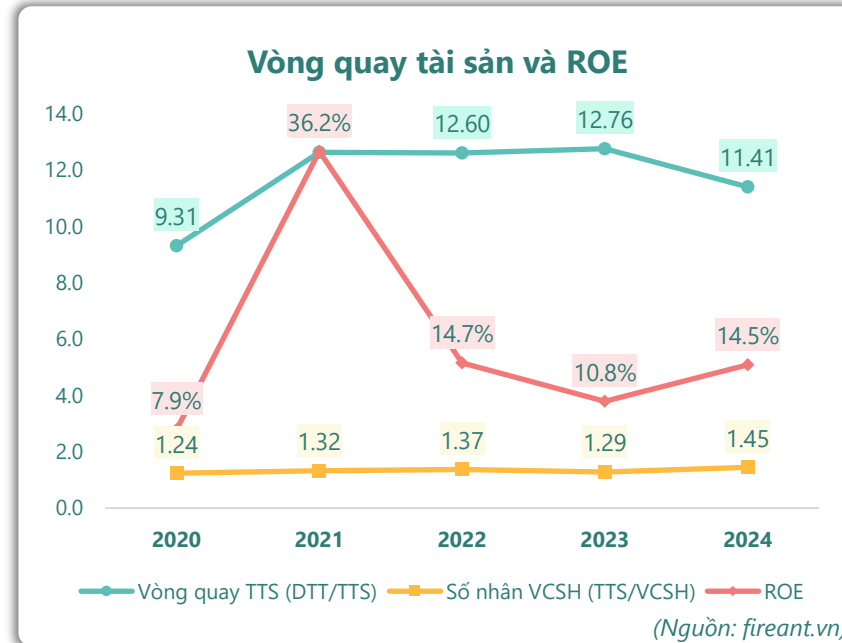
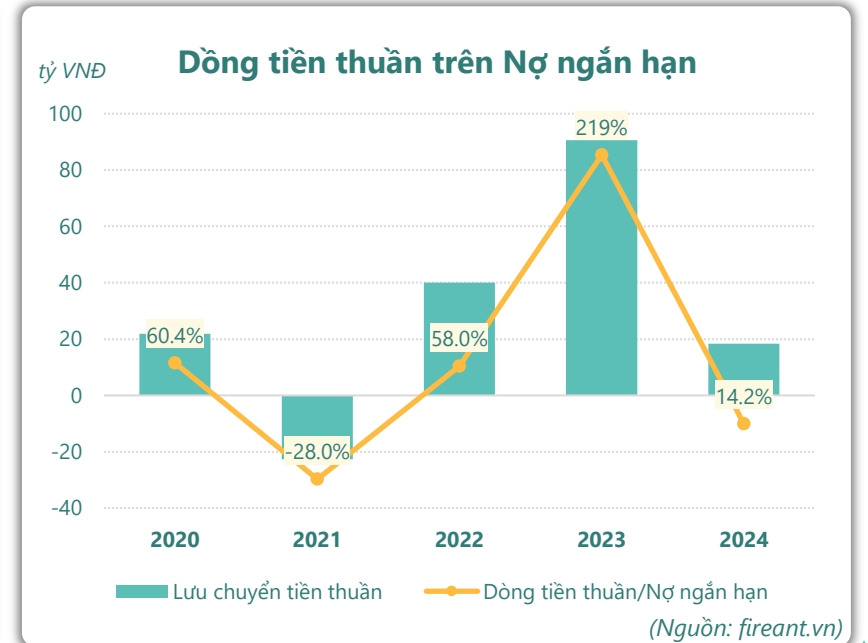
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	547	562	-2.7%	3,150	3,174	-0.7%
Giá vốn hàng bán	526	550	-4.4%	3,070	3,093	-0.8%
Lợi nhuận gộp	21.1	12.4	70.4%	80.4	80.7	-0.3%
Doanh thu HĐTC	0.60	0.27	120%	1.37	1.62	-15.4%
Chi phí TC	0.09	0.07	30.9%	0.33	0.41	-19.7%
Chi phí lãi vay	0.09	0.07	30.9%	0.33	0.41	-19.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	24.2	7.32	231%	50.2	43.3	16.0%
Chi phí QLDN	5.44	4.74	14.8%	20.9	22.2	-5.8%
LN thuần từ HĐKD	-8.04	0.55	-1561%	10.4	16.4	-36.8%
Lợi nhuận khác	14.9	3.25	359%	24.4	9.94	146%
LN trước thuế	6.88	3.80	81.0%	34.8	26.4	32.0%
Lợi nhuận sau thuế	5.39	2.87	87.8%	27.7	20.9	32.4%
LNST của CĐ cty mẹ	5.39	2.87	87.8%	27.7	20.9	32.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.18	133	-96.6	-6.11	-41.0	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.20	-0.78	0.25	0.01	0.45	-0.42
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.7	-72.7	0	35.0	35.0	-84.0
Tiền đầu kỳ	40.3	86.9	146	49.8	78.7	73.2
Lưu chuyển tiền thuần	46.6	59.2	-96.3	28.9	-5.58	91.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.9	146	49.8	78.7	73.2	164

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	324	228	42.2%
Tài sản ngắn hạn	293	196	49.6%
Tiền và tương đương tiền	164	146	12.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	127	49.0	158%
Hàng tồn kho	0.98	0.00	22947%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.50	35.6%
Tài sản dài hạn	31.4	32.4	-3.0%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	27.0	27.7	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.42	4.65	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	41.4	212%
Nợ ngắn hạn	129	41.4	212%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.87	4.89	60.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn chủ sở hữu	195	187	4.4%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

